

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30 – 3 – 2021
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Thanh;
2. Ông Phan Phước Tân.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Triết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 26/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Hữu P, sinh năm 1987; địa chỉ: Số nhà 4849, ấp AT, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ 98, ấp AT, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang.

Ông Phạm Hữu P, bà Nguyễn Thị M cùng vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 23/02/2021 của ông Phạm Hữu P; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông P và bà M do mai mối nên quen biết và tiến đến hôn nhân vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 35, quyển số 1/2010 ngày 20/5/2010 của UBND thị trấn AP, huyện AP).

Sau khi kết hôn, ông P và bà M sinh sống cùng gia đình ông P. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Tuy nhiên, do cuộc sống khó khăn nên khoảng năm 2012, ông P và bà M lên BD làm công nhân. Từ đó cuộc sống hôn nhân bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Do làm ở BD không có dư nên khoảng năm 2016 ông P có yêu cầu về quê để tìm việc làm. Tuy nhiên, bà M không đồng ý mà yêu cầu ở lại nên ông P trở về trước. Về sau, được biết bà M có quan hệ tình cảm bên ngoài nên không trở về quê. Hai bên gia đình có gặp nhau và động viên bà M trở về để lo cuộc sống gia đình nhưng bà M không đồng ý. Vì vậy, ông P và bà M đã sống ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay, không hàn gắn tình cảm. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên ông P yêu cầu được ly hôn bà M.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông P và bà M sinh được 02 (hai) con chung tên: Phạm Văn Tuấn A, sinh ngày 12/05/2011 và Phạm Hữu Đ, sinh ngày 09/12/2014.

Hiện nay, cháu Phạm Văn Tuấn A đang do ông P nuôi dạy, cháu Phạm Hữu Đ do bà M nuôi dạy. Ông P yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy cháu Phạm Văn Tuấn A và đồng ý để bà M nuôi dạy cháu Phạm Hữu Đ. Ông P và bà M không phải cấp dưỡng qua lại để nuôi dạy con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Theo Bản tự khai ngày 23/02/2021, bà Nguyễn Thị M cho biết: Ông P và bà M tự tìm hiểu nhau rồi tiến đến hôn nhân vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang. Quá trình chung sống, bà M và ông P thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã do tính cách vợ chồng không hòa hợp. Bà M và ông P đã sống ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà M đồng ý ly hôn với ông P.

Về con chung: Quá trình chung sống, cả hai sinh được 02 (hai) con chung tên: Phạm Văn Tuấn A, sinh ngày 12/05/2011 và Phạm Hữu Đ, sinh ngày 09/12/2014. Bà M yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy cháu Phạm Hữu Đ và đồng ý để ông P tiếp tục nuôi dạy cháu Tuấn A. Ông P và bà M không phải cấp dưỡng qua lại để nuôi dạy con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập bà M để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 24/02/2021 nhưng bà M vắng mặt không rõ lý do.

Ngày 24/02/2021, ông P có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận công việc làm ăn ở xa không về được.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ ông P giao nộp: Bản chính Bản tự khai ngày 23/02/2021; bản photo Giấy chứng nhận kết hôn số 35 ngày 20/5/2010 của Ủy ban nhân dân thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Phạm

Minh Q; bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Phạm Hữu P; bản chính Đơn yêu cầu ngày 24/02/2021.

Tài liệu, chứng cứ do bà M giao nộp: Bản chính Bản tự khai ngày 23/02/2021, bản chính Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bản sao Giấy chứng minh nhân dân cùng mang tên Nguyễn Thị M.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Phan Thị T ngày 24/02/2021;

Tại phiên tòa, do ông P và bà M cùng vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của ông P; bản tự khai của bà Nguyễn Thị M; biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Phan Thị T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Theo biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 24/02/2021, bà Phan Thị T cho biết: Bà là mẹ ruột của ông P. Về nguyên nhân và điều kiện đi đến hôn nhân của hai người là do thông qua mai mối rồi được cha mẹ hai bên đồng ý đứng ra tổ chức đám cưới vào năm 2010, có đăng ký kết hôn. Sau kết hôn hai người sống tại gia đình chung với bà T, sau đó đến 2012 thì đi làm công nhân ở BD. Thời gian chung sống tại gia đình bà thì hạnh phúc. Từ khi đi làm xa thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, gia đình hai bên đã động viên, hàn gắn nhưng bà M không đồng ý hàn gắn. Đến năm 2016 thì bà M và ông P sống ly thân nhau cho đến nay, không hàn gắn tình cảm. Về con chung: Có 02 (hai) con chung như ông P trình bày. Về tài sản chung, nợ chung: Không rõ.

Do tuổi cao và sức khỏe yếu nên bà T yêu cầu được vắng mặt khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Ông Phạm Hữu P có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn bà Nguyễn Thị M và người làm chứng bà Phan Thị T có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 207, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của ông P và bà M cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định hôn nhân giữa ông P và bà M đã đến mức trầm trọng, cả hai sống ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay, đời sống hôn nhân không thể kéo dài nên công nhận sự thỏa thuận được ly hôn của ông P và bà M. Về con chung ông P và bà M thống nhất ông P được tiếp tục nuôi dạy cháu Phạm Văn Tuấn A, sinh ngày 12/05/2011 và bà M được tiếp tục nuôi dạy cháu Phạm Hữu Đ, sinh ngày 09/12/2014, cả hai không phải cấp dưỡng qua lại để nuôi dạy con chung. Do đó, đề nghị công nhận sự thỏa thuận này. Tài sản chung và nợ chung, đương sự khai không có nên không xem xét, giải quyết.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Phạm Hữu P và bị đơn bà Nguyễn Thị M cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; đồng thời, ông P có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải, người làm chứng bà Phan Thị T có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Hôn nhân giữa ông Phạm Hữu P và bà Nguyễn Thị M hình thành do mai mối, có tổ chức lễ cưới vào năm 2010, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 35 ngày 20/5/2010. Bà M có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 98, ấp AT, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Hữu P cho rằng, quá trình chung sống với bà Nguyễn Thị M, thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2016 vợ chồng lên BD làm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, bà M có quan hệ tình cảm với người khác và không đồng ý tiếp tục chung sống với ông P, cả hai đã sống ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay. Bà Nguyễn Thị M thống nhất giữa bà M và ông P chung sống không hạnh phúc, tính cách vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân nhau từ lâu. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà M đồng ý ly hôn với ông P. Người làm chứng bà Phan Thị T cũng xác nhận mâu thuẫn giữa ông P và bà M trong biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 24/02/2021.

Nam nữ khi tiến đến hôn nhân đều hướng đến mục đích là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa ông P và bà M lại tồn tại những mâu thuẫn không thể hàn gắn dẫn đến đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Việc cả hai đã sống ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay và không hàn gắn tình cảm mặc dù đã được gia đình hòa giải, động viên. Đồng thời, bà M và ông P cũng thống nhất ly hôn do nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Từ những phân tích nêu trên, có thể nhận thấy mâu thuẫn giữa ông P và bà M đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông P và bà M theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Ông Phạm Hữu P và bà Nguyễn Thị M cùng thống nhất có 02 (hai) con chung: Phạm Văn Tuấn A, sinh ngày 12/5/2011 và Phạm Hữu Đ, sinh

ngày 09/12/2014. Hiện cháu Tuấn A được ông P nuôi dạy, cháu Hữu Đ được bà M nuôi dạy. Ông P và bà M cùng thống nhất bà M được tiếp tục nuôi dạy cháu Phạm Hữu Đ, ông P được tiếp tục nuôi dạy cháu Phạm Văn Tuấn A. Ông P và bà M không phải cấp dưỡng qua lại để nuôi dạy con chung.

Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 24/02/2021, cháu Phạm Văn Tuấn A có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với ông Nguyễn Hữu P.

Vì vậy, Hội đồng xét xử cũng công nhận sự thỏa thuận nuôi con chung và không phải cấp dưỡng qua lại để nuôi con chung giữa ông P và bà M.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà Nguyễn Thị M cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Phạm Hữu Phước đối với cháu Phạm Văn Tuấn A; ông Phạm Hữu P cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Nguyễn Thị M đối với cháu Phạm Hữu Đ. Ông P và bà M cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở lẫn nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Phạm Hữu P và bà Nguyễn Thị M khai không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Ông Phạm Hữu P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Hữu P và bà Nguyễn Thị M có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55, các điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hữu P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Hữu P được ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

2. Về con chung: Ông Phạm Hữu P được trực tiếp nuôi dạy con chung tên Phạm Văn Tuấn A, sinh ngày 12/5/2011. Bà Nguyễn Thị M được trực tiếp nuôi dạy con chung tên Phạm Hữu Đ, sinh ngày 09/12/2014. Ông P và bà M không phải cấp dưỡng qua lại để nuôi dạy con chung.

Bà Nguyễn Thị M cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Phạm Hữu P đối với cháu Phạm Văn Tuấn A; ông Phạm Hữu P cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà Nguyễn Thị M đối với cháu Phạm Hữu Đ. Ông P và bà M cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở lẫn nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Ông Phạm Hữu P phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà ông P đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0006920 ngày 01/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt ông Phạm Hữu P và bà Nguyễn Thị M. Ông P và bà M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số 35, quyển số 1/2010 ngày 20/5/2010 của Ủy ban nhân dân thị trấn AP, huyện AP cấp cho ông Phạm Hữu P và bà Nguyễn Thị M không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện An Phú (1);
- THADS huyện An Phú (1);
- UBND thị trấn AP (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Tuấn

